

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 31321000019  
3101557847

ngày 1 tháng 6 năm 2009  
ngày 29 tháng 1 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 3101557847 ngày 29 tháng 1 năm 2018 đăng ký cho dự án đầu tư mở rộng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 3101557847 ngày 12 tháng 5 năm 2021. Các Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản sửa đổi do Ban Quản lý Khu Kinh tế, Công nghiệp Thành phố Huế cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Doanh nghiệp số** 3300352720

ngày 14 tháng 1 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 4 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Văn Tân  
Ông Trần Đình Hiệp  
Ông Trương Văn Hiền  
Bà Lê Thị Quê Hương  
Ông Bùi Thành Hưng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Đình Hiệp  
Bà Lê Thị Quê Hương  
Bà Hoàng Thái Trúc

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm soát**

Bà Nguyễn Ngọc Mai Chi  
Ông Võ Hoàng Phụng  
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài  
Thành phố Huế, Việt Nam  
(địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:  
Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài  
Thị xã Hương Thủy, Thành phố Huế, Việt Nam)

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**


Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Đình Hiệp  
Tổng Giám đốc

Thành phố Huế, ngày 14 tháng 8 năm 2025



Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72  
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

12-C  
TY  
HỮU H  
IG  
1-T.9





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-04-00051-25-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thùy Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3846-2022-007-1



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>592.013.329.135</b>	<b>488.058.079.129</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>26.821.850.472</b>	<b>52.096.040.114</b>
Tiền	111		2.191.441.722	1.753.840.114
Các khoản tương đương tiền	112		24.630.408.750	50.342.200.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>10</b>	<b>8.458.575.000</b>	<b>16.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.458.575.000	16.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>141.543.840.399</b>	<b>149.743.803.413</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	47.962.944.905	53.240.725.084
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18(b)	19.453.548.228	10.942.550.824
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	74.127.347.266	85.560.527.505
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>387.802.960.849</b>	<b>250.354.350.572</b>
Hàng tồn kho	141		391.818.421.278	253.574.665.579
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.015.460.429)	(3.220.315.007)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.386.102.415</b>	<b>19.863.885.030</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.258.290.270	2.734.909.763
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.890.310.427	15.395.962.463
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	19(a)	237.501.718	1.733.012.804
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>481.158.689.257</b>	<b>423.841.014.718</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>404.775.070.356</b>	<b>416.809.542.179</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	404.689.287.328	416.693.482.785
Nguyên giá	222		923.537.487.838	922.535.592.120
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518.848.200.510)	(505.842.109.335)
Tài sản cố định vô hình	227		85.783.028	116.059.394
Nguyên giá	228		549.040.000	549.040.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(463.256.972)	(432.980.606)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>69.860.076.645</b>	<b>1.852.827.335</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.860.076.645	1.852.827.335
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.075.000.000	1.075.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.523.542.256</b>	<b>5.178.645.204</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6.372.998.731	5.028.101.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		150.543.525	150.543.525
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.073.172.018.392</b>	<b>911.899.093.847</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

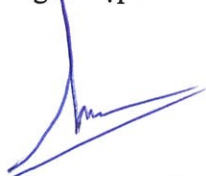
**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>827.200.432.399</b>	<b>674.825.143.380</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>506.757.777.141</b>	<b>377.649.585.240</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18(a)	37.835.906.627	80.882.082.094
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.021.687.680	6.201.897.870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	722.305.737	651.355.355
Phải trả người lao động	314		17.393.680.041	23.012.980.464
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.758.688.994	1.016.251.429
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.121.696.755	2.080.449.895
Vay ngắn hạn	320	22(a)	438.670.393.058	258.443.149.884
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	5.233.418.249	5.361.418.249
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>320.442.655.258</b>	<b>297.175.558.140</b>
Vay dài hạn	338	22(b)	320.442.655.258	297.175.558.140
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>245.971.585.993</b>	<b>237.073.950.467</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>245.971.585.993</b>	<b>237.073.950.467</b>
Vốn cổ phần	411	25	133.000.870.000	133.000.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		133.000.870.000	133.000.870.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		52.790.556.000	52.790.556.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	68.451.731.553	68.451.731.553
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		830.000	830.000
Lỗi lũy kế	421		(8.272.401.560)	(17.170.037.086)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(17.170.037.086)	(32.326.167.884)
- LNST kỳ này/năm nay	421b		8.897.635.526	15.156.130.798
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.073.172.018.392</b>	<b>911.899.093.847</b>

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Trung Hiếu  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Thái Trúc  
Kế toán trưởng



Trần Đình Hiệp  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



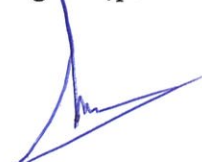
**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>535.957.149.356</b>	<b>626.264.976.910</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>479.108.313.043</b>	<b>572.572.683.154</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>56.848.836.313</b>	<b>53.692.293.756</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	8.499.970.109	9.859.906.039
Chi phí tài chính	22	31	20.529.946.051	18.138.978.262
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.333.616.961	15.857.647.447
Chi phí bán hàng	25	32	23.214.989.719	25.156.645.670
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	12.563.027.962	12.289.706.020
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>9.040.842.690</b>	<b>7.966.869.843</b>
Thu nhập khác	31		1.577.098.675	218.865.535
Chi phí khác	32		52.495.938	141.279.970
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.524.602.737</b>	<b>77.585.565</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>10.565.445.427</b>	<b>8.044.455.408</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>35</b>	<b>1.667.809.901</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>8.897.635.526</b>	<b>8.044.455.408</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	669	605

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:

  
**Nguyễn Trung Hiếu**  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

  
**Hoàng Thái Trúc**  
 Kế toán trưởng



  
**Trần Đình Hiệp**  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		10.565.445.427	8.044.455.408
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		16.241.246.731	15.660.328.216
Các khoản dự phòng	03		795.145.422	(2.144.507.193)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		158.492.131	245.861.336
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.013.097.919)	(1.033.033.290)
Chi phí lãi vay	06		18.333.616.961	15.857.647.447
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		44.080.848.753	36.630.751.924
Biến động các khoản phải thu	09		5.921.236.912	76.287.781.823
Biến động hàng tồn kho	10		(138.243.755.699)	44.036.280.408
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(65.592.778.829)	(1.930.321.829)
Biến động chi phí trả trước	12		131.722.441	947.508.720
			(153.702.726.422)	155.972.001.046
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.068.948.189)	(15.822.418.527)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(172.298.815)	(182.311.418)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(128.000.000)	(3.704.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(172.071.973.426)	136.262.571.101
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(65.994.016.491)	(10.460.721)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		87.565.660	103.743.750
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(14.372.825.000)	(35.050.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn thu về	24		21.914.250.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.023.064.592	1.324.200.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.341.961.239)	(33.632.516.470)

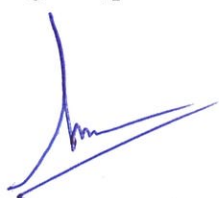
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết 30/6/2025 VND	thức ngày 30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		620.912.883.397	456.961.745.811
Tiền trả nợ gốc vay	34		(417.774.954.932)	(508.588.795.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		203.137.928.465	(51.627.049.529)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(25.276.006.200)	51.003.005.102
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		52.096.040.114	3.688.490.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.816.558	1.819.477
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	26.821.850.472	54.693.315.167

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Trung Hiếu  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Hoàng Thái Trúc  
Kế toán trưởngTrần Đình Hiệp  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 630 nhân viên (1/1/2025: 661 nhân viên).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá hàng bán.

**(ii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(n) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào vị trí của khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## 8. Báo cáo bộ phận

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Các vùng địa lý khác.

### Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng doanh thu của bộ phận  
Kết quả kinh doanh của bộ phận

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
	49.258.391.206	352.753.608.090	129.224.977.864	4.720.172.196	535.957.149.356
	2.808.746.794	31.602.900.971	22.040.960.194	396.228.354	56.848.836.313

Thu nhập không phân bổ  
Chi phí không phân bổ

8.499.970.109  
(56.307.963.732)

Kết quả từ hoạt động kinh doanh

9.040.842.690

Thu nhập khác  
Chi phí khác

1.577.098.675  
(52.495.938)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

(1.667.809.901)

Lợi nhuận thuần sau thuế

8.897.635.526

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Tổng doanh thu của bộ phận	91.554.849.245	411.893.574.047	110.305.767.307	12.510.786.311	626.264.976.910
Kết quả kinh doanh của bộ phận	5.038.152.598	27.655.368.425	19.289.488.930	1.709.283.803	53.692.293.756
Thu nhập không phân bổ					
Chi phí không phân bổ					9.859.906.039 (55.585.329.952)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh					
					7.966.869.843
Thu nhập khác					
Chi phí khác					218.865.535 (141.279.970)
Lợi nhuận thuần sau thuế					
					8.044.455.408
Chi tiêu vốn					
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					65.994.016.491 10.460.721
Khấu hao tài sản cố định vô hình					16.210.970.365 15.630.051.850
					30.276.366 30.276.366

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30/6/2025 30/6/2024  
VND VND



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>					
Tài sản của bộ phận	56.790.000	29.107.240.797	16.528.590.055	2.270.324.053	47.962.944.905
Tài sản không phân bổ					1.025.209.073.487
<b>Tổng tài sản</b>					<b>1.073.172.018.392</b>
Nợ phải trả của bộ phận	2.935.647.222	-	62.966.053	23.074.405	3.021.687.680
Nợ phải trả không phân bổ					824.178.744.719
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>827.200.432.399</b>
	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>					
Tài sản của bộ phận	104.295.228	37.580.086.356	15.556.343.500	-	53.240.725.084
Tài sản không phân bổ					858.658.368.763
<b>Tổng tài sản</b>					<b>911.899.093.847</b>
Nợ phải trả của bộ phận	6.115.857.412	-	62.966.053	23.074.405	6.201.897.870
Nợ phải trả không phân bổ					668.623.245.510
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>674.825.143.380</b>



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	414.638.201	113.281.496
Tiền gửi ngân hàng	1.776.803.521	1.640.558.618
Các khoản tương đương tiền	24.630.408.750	50.342.200.000
	<hr/>	<hr/>
	26.821.850.472	52.096.040.114

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm từ 1,6% đến 3,5% (1/1/2025: từ 1,5% đến 3,9%).

**10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 3,4% đến 4,2% (1/1/2025: từ 2,8% đến 3,2%).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các tài sản tài chính này.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Color and Touch Co., Ltd.	14.642.693.689	22.123.496.488
Shinatomo Co., Ltd	6.986.677.266	7.639.094.377
Jungwoo Vina Co., Ltd.	5.772.116.920	969.770.463
Sewang Textile Co., Ltd	5.766.413.233	904.988.785
Shinatomo Co., Ltd Osaka Branch	3.126.004.757	1.969.948.180
Sumtex Industrial Limited	2.270.324.053	-
Toyoshima & Co., Ltd.	1.446.316.866	4.435.392.268
YSK Co., Ltd.	-	8.138.402.605
Samkang Co., Ltd	-	2.586.671.533
Các khách hàng khác	7.952.398.121	4.472.960.385
	47.962.944.905	53.240.725.084

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(a)).

**12. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu người lao động	132.739.138	122.033.045
Ký cược, ký quỹ (*)	72.811.016.250	84.607.800.000
Phải thu lãi tiền gửi	531.437.803	628.970.136
Phải thu khác	652.154.075	201.724.324
	74.127.347.266	85.560.527.505

(\*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(a)) và được hưởng lãi suất năm từ 1,9% đến 4,2% (1/1/2025: từ 1,9% đến 4,2%).

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Hàng mua đang đi đường	51.291.451.390	(453.533.002)	108.519.145.300	(1.560.374.817)
Nguyên vật liệu	289.584.932.582	(2.527.269.810)	108.442.157.861	(1.446.569.613)
Công cụ và dụng cụ	75.399.885	-	41.012.321	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.862.041.508	(128.742.014)	17.455.041.751	(213.370.577)
Thành phẩm	34.004.595.913	(905.915.603)	19.117.308.346	-
	<b>391.818.421.278</b>	<b>(4.015.460.429)</b>	<b>253.574.665.579</b>	<b>(3.220.315.007)</b>

Trong hàng tồn kho ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 387.728 triệu VND nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2025: 231.148 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng tồn kho có giá gốc 391.818 triệu VND (1/1/2025: 253.574 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(a)).



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	139.310.866.319	759.440.927.387	23.474.869.522	308.928.892	922.535.592.120
Tăng trong kỳ	-	4.206.774.908	-	-	4.206.774.908
Thanh lý	-	(3.204.879.190)	-	-	(3.204.879.190)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>139.310.866.319</b>	<b>760.442.823.105</b>	<b>23.474.869.522</b>	<b>308.928.892</b>	<b>923.537.487.838</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	55.806.912.939	426.654.802.382	23.071.465.122	308.928.892	505.842.109.335
Khấu hao trong kỳ	1.651.887.912	14.477.540.227	81.542.226	-	16.210.970.365
Thanh lý	-	(3.204.879.190)	-	-	(3.204.879.190)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.458.800.851</b>	<b>437.927.463.419</b>	<b>23.153.007.348</b>	<b>308.928.892</b>	<b>518.848.200.510</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	83.503.953.380	332.786.125.005	403.404.400	-	416.693.482.785
Số dư cuối kỳ	81.852.065.468	322.515.359.686	321.862.174	-	404.689.287.328

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 392.649 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 396.441 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi với giá trị còn lại là 326.461 triệu VND (1/1/2025: 338.375 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	1.852.827.335
Tăng trong kỳ	68.007.249.310
Số dư cuối kỳ	69.860.076.645

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	68.885.181.454
Nâng cấp khu nhà điều hành và văn phòng	974.895.191
Số dư cuối kỳ	69.860.076.645

**16. Đầu tư tài chính dài hạn**

				30/6/2025 và 1/1/2025	
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	Hưng Yên	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.028.101.679
Tăng trong kỳ	2.759.725.251
Phân bổ trong kỳ	(1.414.828.199)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	6.372.998.731

**18. Phải trả người bán ngắn hạn và trả trước cho nhà cung cấp**

**(a) Phải trả nhà cung cấp có số dư lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
Trutzschler Group SE	8.272.395.000	-
Timex Trading Co., Ltd	6.210.340.000	-
Toyoshima & Co., Ltd	5.858.224.797	8.942.850
Olam Global Agri Pte Ltd	3.534.850.974	10.731.287.646
Foryoutex Com	3.053.980.985	2.453.207.467
ADM International Sàrl	35.974.981	29.238.797.767
Cofco International Singapore Pte.Ltd	-	13.605.907.500
Louis Dreyfus Company Suisse Sa	-	8.231.799.653
Các nhà cung cấp khác	10.870.139.890	16.612.139.211
	<hr/>	
	37.835.906.627	80.882.082.094

**(b) Trả trước cho nhà cung cấp**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Phú Xuân	12.090.909.091	3.818.181.818
Công ty TNHH TM Sản Xuất và Dịch Vụ Hồng Phúc Long	2.680.791.300	4.131.596.700
Các nhà cung cấp khác	4.681.847.837	2.992.772.306
	<hr/>	
	19.453.548.228	10.942.550.824



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

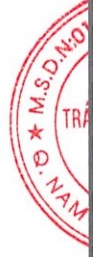
**19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2025 VND	Bù trừ VND	30/6/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.733.012.804	(1.495.511.086)	237.501.718

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số bù trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.407.094.537	(8.231.025.282)	(3.176.069.255)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.667.809.901	(172.298.815)	(1.495.511.086)	-
Thuế thu nhập cá nhân	651.355.355	636.695.657	(565.745.275)	-	722.305.737
Thuế nhập khẩu	-	81.605.496	(81.605.496)	-	-
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	651.355.355	13.797.205.591	(9.054.674.868)	(4.671.580.341)	722.305.737



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Lãi vay phải trả	808.001.644	543.332.872
Chi phí khác	950.687.350	472.918.557
	1.758.688.994	1.016.251.429

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	328.942.858	224.386.165
Các khoản phải trả khác	1.792.753.897	1.856.063.730
	2.121.696.755	2.080.449.895

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2025		Biến động trong kỳ		30/6/2025	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	258.443.149.884	588.545.786.279		(417.774.954.932)	356.411.827	429.570.393.058
Vay dài hạn đến thời hạn trả (Thuyết minh 22(b))	-	9.100.000.000		-	-	9.100.000.000
	258.443.149.884	597.645.786.279		(417.774.954.932)	356.411.827	438.670.393.058

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	VND	4,1% - 4,6%	195.926.958.121	162.156.831.725
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”)	VND	4,4%	94.898.440.060	24.726.932.063
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	VND	4,3% - 4,6%	69.139.489.365	60.279.856.009
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB”)	VND	4,4% - 4,5%	35.646.211.742	-
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)	USD	4,1%	33.959.293.770	11.279.530.087
			429.570.393.058	258.443.149.884

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho và một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11, 12, 13, 14).



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Vay dài hạn	329.542.655.258	297.175.558.140
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.100.000.000)	-
	320.442.655.258	297.175.558.140

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Các khoản vay từ Vietcombank	VND	7,075% - 7,4%	2026 - 2035	297.175.558.140	297.175.558.140
Các khoản vay từ BIDV	VND	6,4%	2026 - 2040	32.367.097.118	-
				329.542.655.258	297.175.558.140

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 14).

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> <b>30/6/2025</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.361.418.249	9.735.158.249
Sử dụng trong kỳ	(128.000.000)	(3.704.700.000)
	5.233.418.249	6.030.458.249

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(32.326.167.884)	221.917.819.669
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	8.044.455.408	8.044.455.408
Số dư tại ngày 30/6/2024	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(24.281.712.476)	229.962.275.077
Số dư tại ngày 1/1/2025	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(17.170.037.086)	237.073.950.467
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	8.897.635.526	8.897.635.526
Số dư tại ngày 30/6/2025	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(8.272.401.560)	245.971.585.993



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	13.300.087	133.000.870.000	13.300.087	133.000.870.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000	13.300.087	133.000.870.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000	13.300.087	133.000.870.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	30/6/2025			1/1/2025		
	Đã phát hành và đang lưu hành			Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	8.076.809	80.768.090.000	60,73%	8.076.809	80.768.090.000	60,73%
Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư	2.095.500	20.955.000.000	15,76%	2.095.500	20.955.000.000	15,76%
Nông nghiệp Nghệ An	664.890	6.648.900.000	5,00%	664.890	6.648.900.000	5,00%
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (Huegatex)	-	-	-	376.515	3.765.150.000	2,83%
Ông Bùi Nguyên Tiến	2.462.888	24.628.880.000	18,52%	2.086.373	20.863.730.000	15,69%
Các cổ đông khác						
	13.300.087	133.000.870.000	100%	13.300.087	133.000.870.000	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, được thành lập tại Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	869.916.000	869.916.000
Trong vòng hai đến năm năm	3.479.663.000	3.479.663.000
Sau năm năm	17.978.256.000	18.413.214.000
	<hr/>	<hr/>
	22.327.835.000	22.762.793.000
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ các loại**

		<b>30/6/2025</b>		<b>1/1/2025</b>
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	26.115	676.725.071	31.216	789.247.078
EUR	325	9.803.884	330	8.627.854
		<hr/>		<hr/>
		686.528.955		797.874.932
		<hr/>		<hr/>

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết vốn sau đã được phê duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	120.000.000	16.226.166.665
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	23.010.734.540	69.858.660.000
	<hr/>	<hr/>
	23.130.734.540	86.084.826.665
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2025</b>	<b>30/6/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Thành phẩm bán ra	508.762.191.404	595.719.063.910
▪ Bán phế liệu	26.513.036.750	30.534.798.000
▪ Hàng hóa bán ra	681.921.202	-
▪ Dịch vụ gia công	-	11.115.000
	<hr/>	<hr/>
	535.957.149.356	626.264.976.910

**29. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2025</b>	<b>30/6/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	451.184.971.910	544.172.209.868
Giá vốn phế liệu đã bán	26.513.036.750	30.534.798.000
Giá vốn hàng hóa đã bán	615.158.961	-
Dịch vụ gia công	-	10.182.479
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	795.145.422	(2.144.507.193)
	<hr/>	<hr/>
	479.108.313.043	572.572.683.154

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2025</b>	<b>30/6/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	1.925.532.259	929.289.540
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.574.437.850	8.930.616.499
	<hr/>	<hr/>
	8.499.970.109	9.859.906.039



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2025</b>	<b>30/6/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	18.333.616.961	15.857.647.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.037.836.959	2.035.469.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	158.492.131	245.861.336
	<hr/>	<hr/>
	20.529.946.051	18.138.978.262
	<hr/>	<hr/>

**32. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2025</b>	<b>30/6/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bao bì đóng gói	4.802.428.084	5.449.248.251
Chi phí hoa hồng môi giới	5.882.411.983	5.406.145.694
Chi phí vận chuyển	9.466.938.367	11.561.585.366
Chi phí chứng từ, khai hải quan	3.063.211.285	2.739.666.359
	<hr/>	<hr/>
	23.214.989.719	25.156.645.670
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2025</b>	<b>30/6/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	5.866.927.114	7.110.569.001
Chi phí khấu hao	169.603.374	159.233.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.063.433	156.557.323
Chi phí quản lý khác	6.364.434.041	4.863.346.254
	<hr/>	<hr/>
	12.563.027.962	12.289.706.020
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	374.991.251.832	443.804.758.936
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	795.145.422	(2.144.507.193)
Chi phí nhân viên	56.276.947.170	56.871.136.903
Chi phí khấu hao	16.241.246.731	15.660.328.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.887.338.754	75.886.343.773
Chi phí khác	6.988.688.139	3.963.258.123

**35. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	1.667.809.901	-

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.565.445.427	8.044.455.408
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.113.089.085	1.608.891.082
Chi phí không được khấu trừ thuế	209.225.762	73.200.000
Ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3	(511.096.772)	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(832.138.504)	(2.127.418.361)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	688.730.330	445.327.279
	1.667.809.901	-

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.515.684.910	8.103.136.983	37.072.033.266	7.414.406.653
Lỗi tính thuế	-	-	4.160.692.520	832.138.504
	40.515.684.910	8.103.136.983	41.232.725.786	8.246.545.157

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2027	561.931.105
2028	30.000.868.736
2029	6.547.446.140
2030	3.443.651.644
	40.553.897.625

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3 được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như áp dụng các ưu đãi thuế theo sự diễn giải của Công ty về các quy định về thuế TNDN hiện hành phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2025</b>	<b>30/6/2024</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	8.897.635.526	8.044.455.408
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (số cổ phiếu)	13.300.087	13.300.087
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	669	605

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trong kỳ:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/6/2024</b>
	<b>30/6/2025</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	100.000.000	161.115.000
<b>Các công ty con của công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định</i>		
Mua hàng hóa	615.158.961	-
<i>Tổng Công ty Cổ Phần Dệt May Hòa Thọ</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	459.994.037
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	607.505.799	645.441.032
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền thưởng	108.000.000	102.000.000
Thù lao	90.000.000	90.000.000
<b>Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương	55.000.000	52.000.000
Thù lao	60.000.000	60.000.000
<b>Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương	58.000.000	50.000.000
Thù lao	60.000.000	60.000.000
<b>Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương	75.000.000	52.000.000
Thù lao	60.000.000	60.000.000

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)**

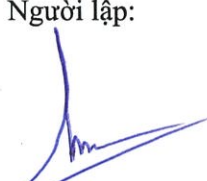
**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*


	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2025</b>	<b>30/6/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương	55.000.000	52.000.000
Thù lao	60.000.000	60.000.000
<b>Các thành viên khác của Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương, thưởng và thù lao	849.963.178	799.019.550

### 38. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:  
  
**Nguyễn Trung Hiếu**  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:  
  
**Hoàng Thái Trúc**  
 Kế toán trưởng

  
  
**Trần Đình Hiệp**  
 Tổng Giám đốc

